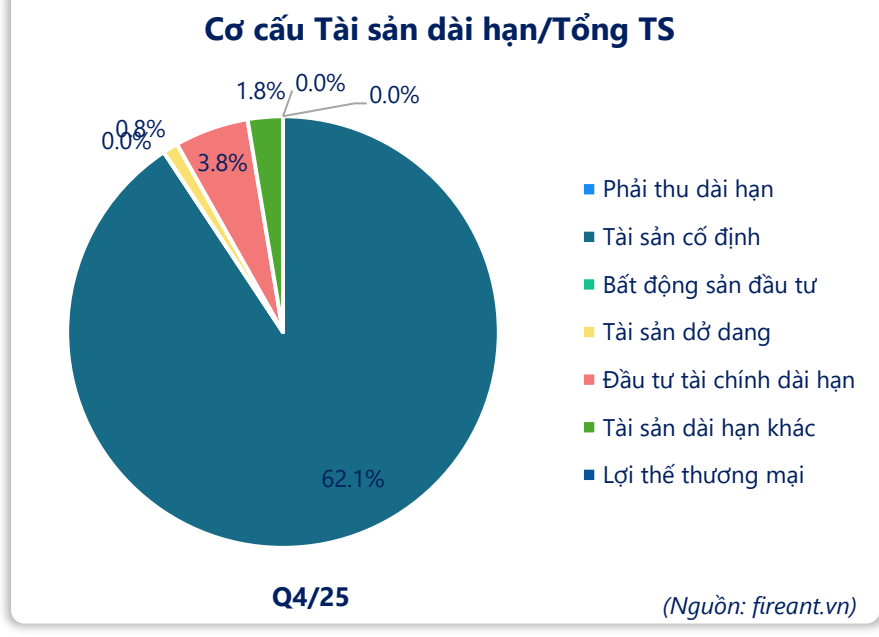
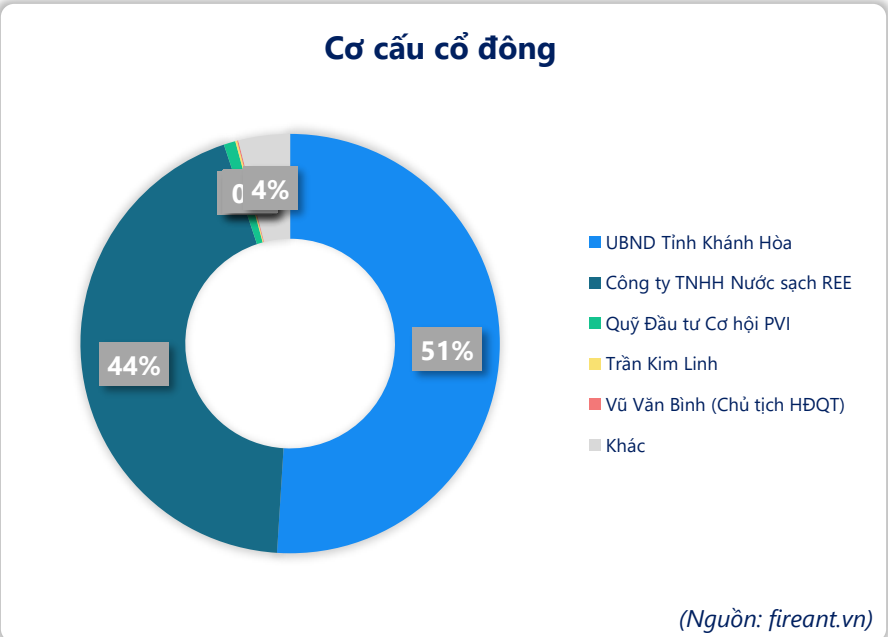
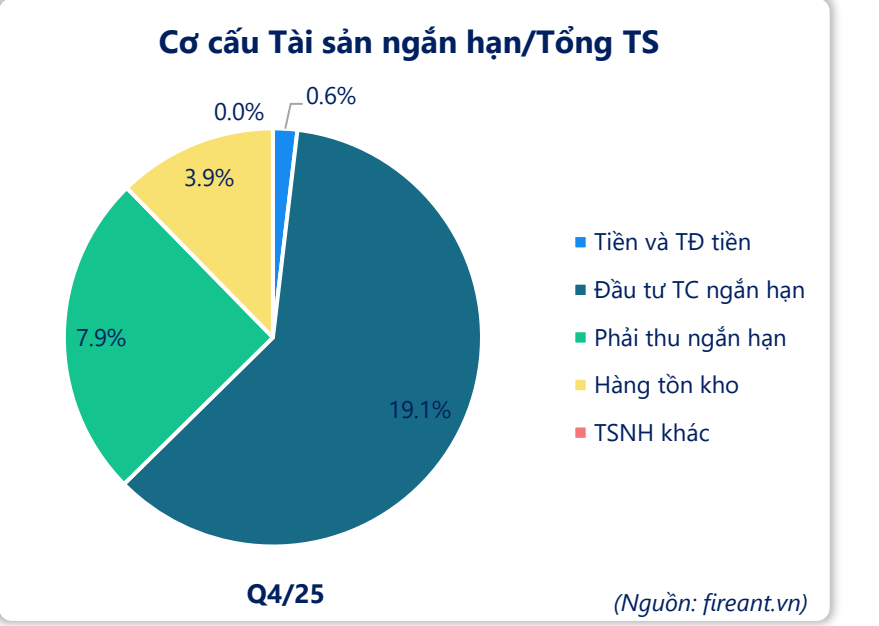
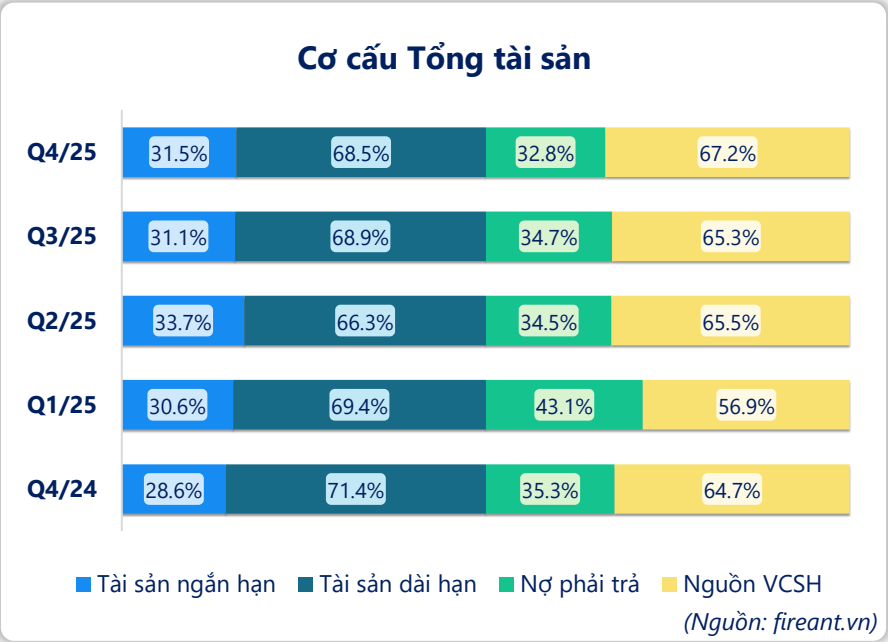
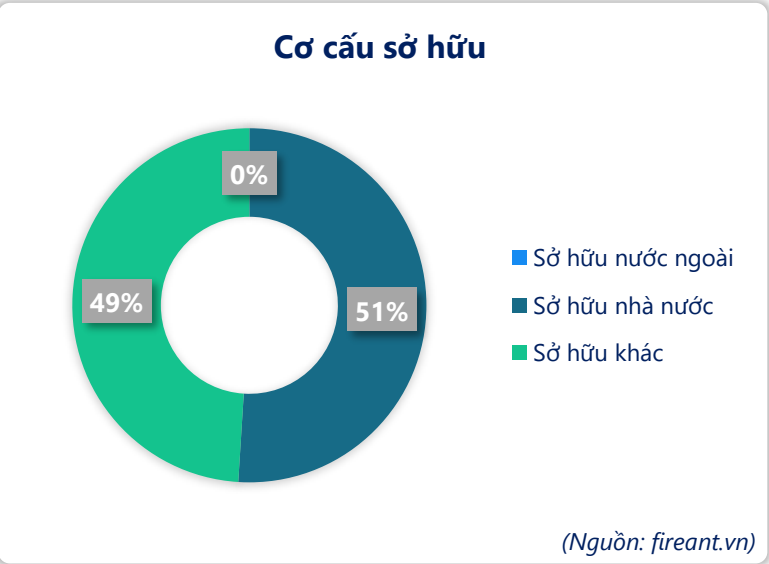
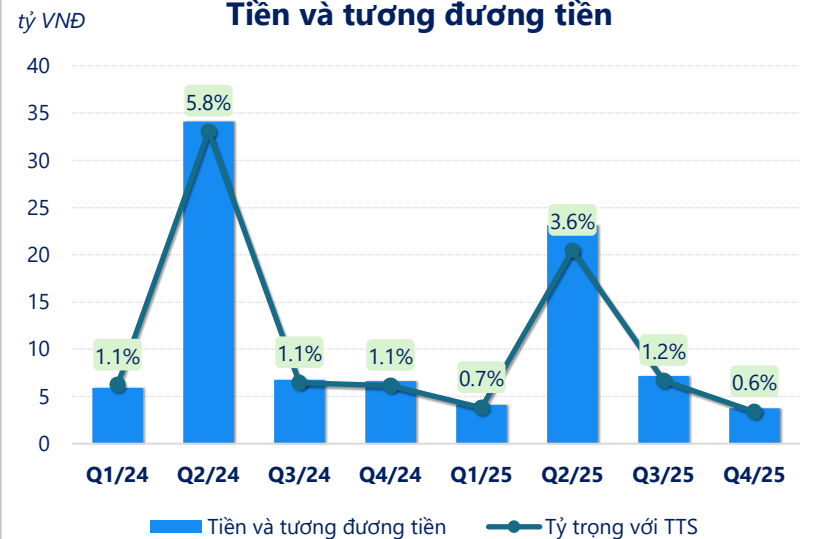


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		29,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,078
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		28,522
SL cổ phiếu LH		28,599,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)		55
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		829
P/E		9.4
EPS		3,085

	YTD	1T	3T	6T
KHW	-1.6%	-3.3%	-8.8%	-10.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

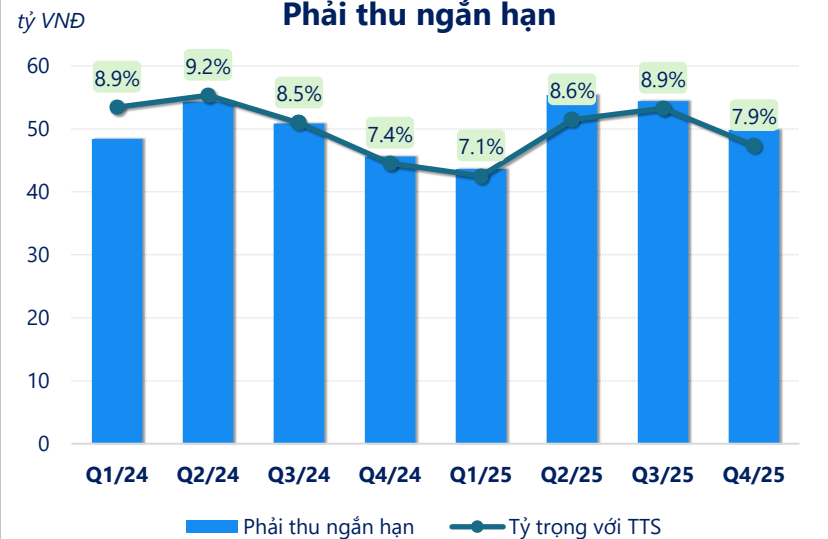


Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



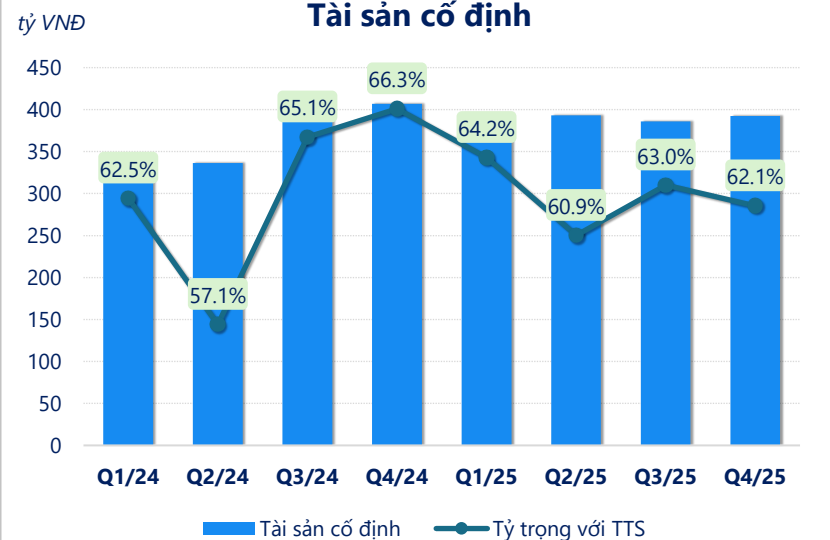
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



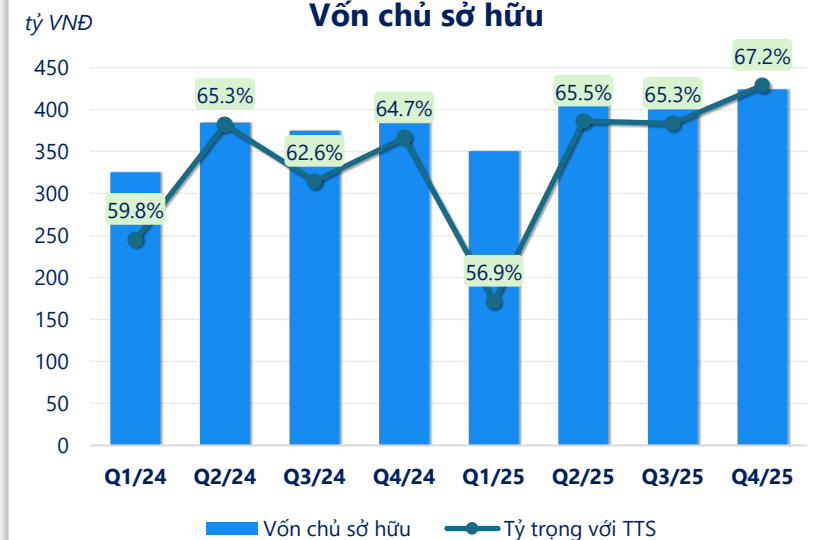
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

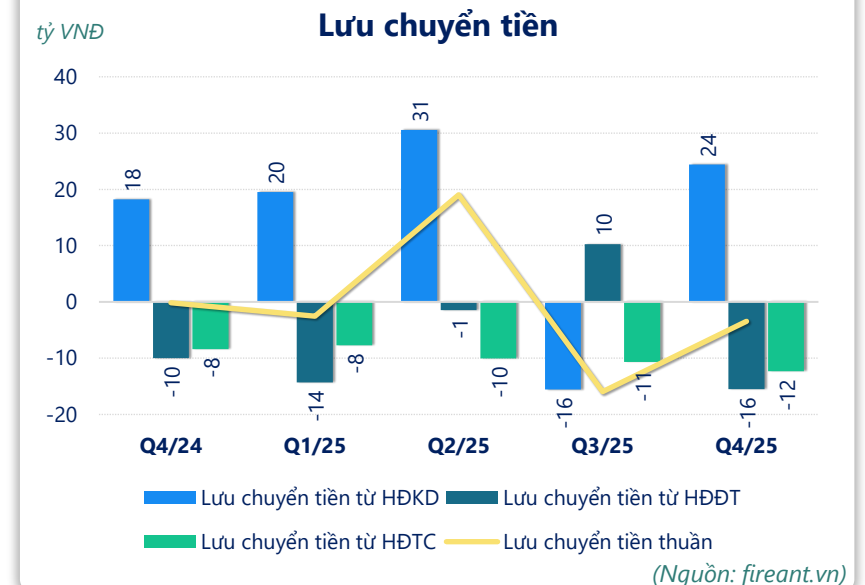
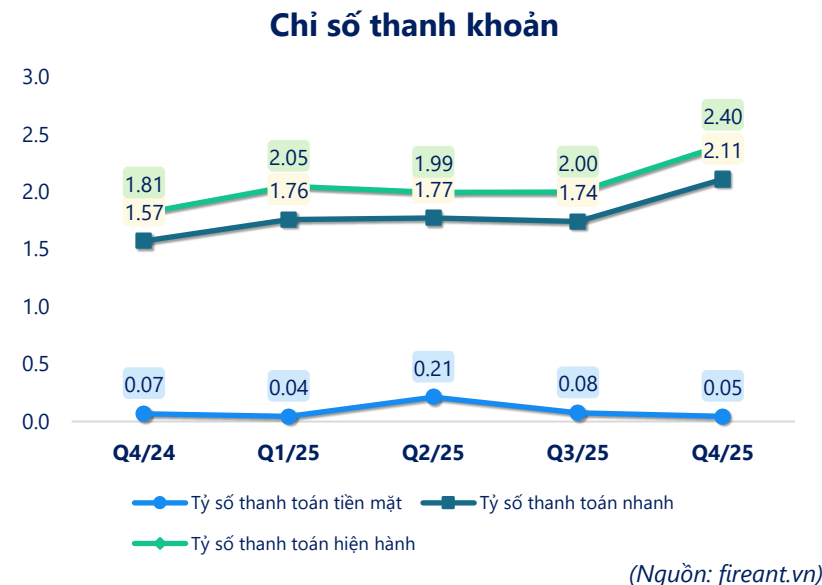
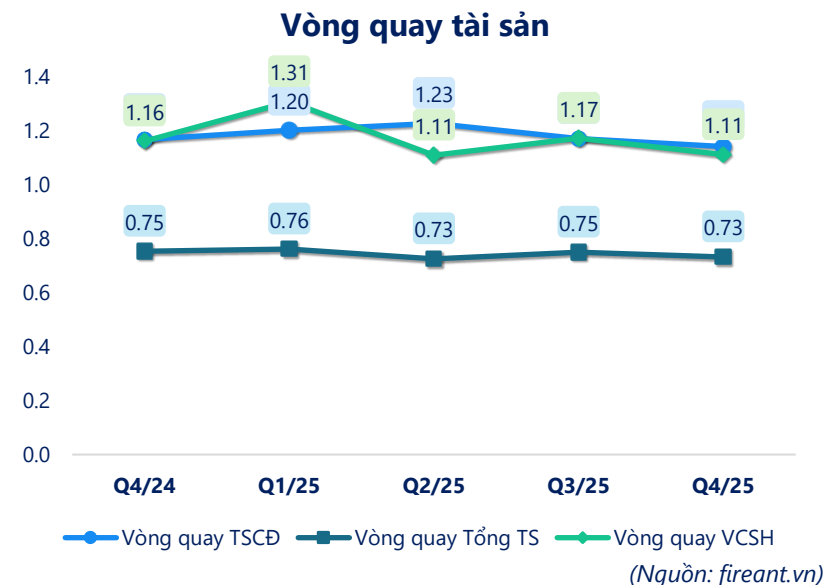
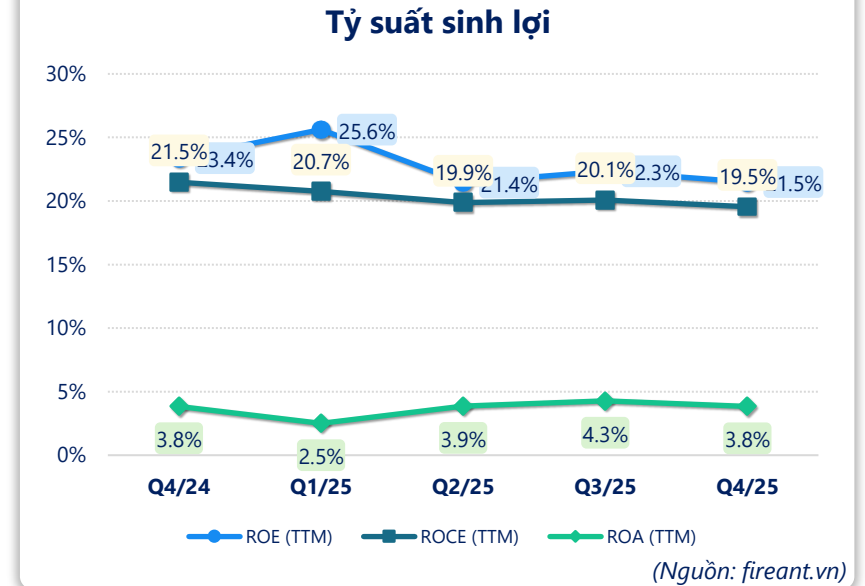
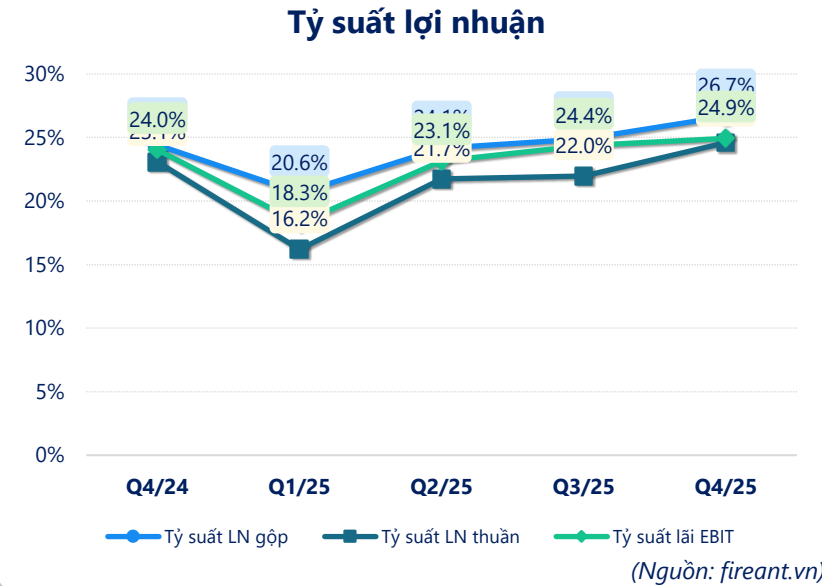
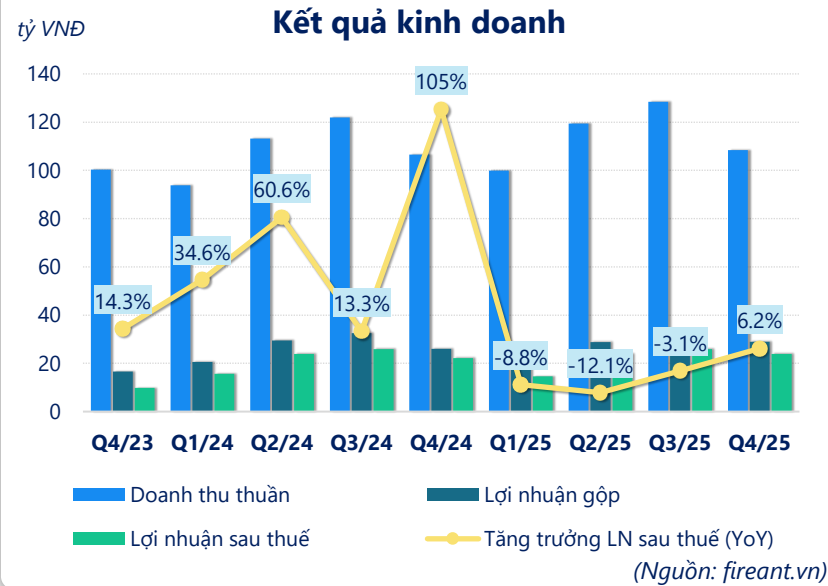


(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	631	614	2.8%
Tài sản ngắn hạn	199	176	13.1%
Tiền và tương đương tiền	3.73	6.62	-43.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	99.9	20.9%
Phải thu ngắn hạn	49.8	45.6	9.2%
Hàng tồn kho	24.5	23.6	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	433	438	-1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	392	407	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.92	1.93	154%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	24.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.4	5.29	115%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	217	-4.5%
Nợ ngắn hạn	82.6	96.0	-13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.6	31.3	-43.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.7	11.0	61.0%
Nợ dài hạn	125	121	3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	114	106	8.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	424	397	6.9%
Vốn chủ sở hữu	424	397	6.9%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	106	99.9	119	128	108
Giá vốn hàng bán	80.5	79.3	90.6	96.5	79.5
Lợi nhuận gộp	26.0	20.6	28.8	32.0	28.9
Doanh thu HĐTC	3.21	0.37	1.88	1.74	1.90
Chi phí TC	0.70	2.06	0.95	2.40	0.32
Chi phí lãi vay	0.70	2.06	0.95	2.40	0.32
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.15	0.15	0.15	0.15	0
Chi phí QLDN	3.79	2.59	3.64	2.95	3.83
LN thuần từ HĐKD	24.6	16.2	26.0	28.2	26.7
Lợi nhuận khác	0.32	0.01	0.71	0.69	0.05
LN trước thuế	24.9	16.2	26.7	28.9	26.7
Lợi nhuận sau thuế	22.2	14.5	23.9	25.9	23.9
LNST của CĐ cty mẹ	22.2	14.5	23.9	25.9	23.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	19.5	30.5	-15.5	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.97	-14.3	-1.48	10.3	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.40	-7.74	-10.0	-10.7	-12.3
Tiền đầu kỳ	6.76	6.62	4.09	23.1	7.17
Lưu chuyển tiền thuần	-0.14	-2.53	19.0	-15.9	-3.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.62	4.09	23.1	7.17	3.73

(Nguồn: fireant.vn)